

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIẾN XƯƠNG
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43 /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2017
V/v Ly hôn giữa chị H và anh B.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Hường

2. Bà Đoàn Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 07/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương xét xử sơ thẩm công khai vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thụ lý số: 120/2017/TLST-HNGĐ ngày 14/7/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/8/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Thanh H** sinh năm 1988, trú tại: Thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn B** sinh năm 1989, trú tại: Thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2017 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Phạm Thị Thanh H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn B tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình vào ngày 31/01/2009. Sau khi kết hôn, chị và anh B chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh B nhưng không hạnh phúc. Nguyên nhân do trong thời gian chị mang thai, anh B bỏ đi, không quan tâm đến chị. Khi chị sinh con xong, anh B quay về nhưng vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn. Anh B chơi bời, không quan tâm đến cuộc sống của mẹ con chị. Chị đã khuyên bảo nhiều nhưng anh B không thay đổi. Chị và anh B đã sống ly thân từ ngày 20/5/2017 cho đến nay. Chị xác định vợ chồng không thể đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Chị và anh B có một con chung là Nguyễn Phạm Minh C sinh ngày 31/8/2011, theo đơn khởi kiện thì chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không

yêu cầu anh B góp tiền cấp dưỡng nuôi con nhưng sau đó chị lại đồng ý giao con chung cho anh B trực tiếp nuôi và chị tự nguyện góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh B mỗi tháng 800.000 đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị và anh B không có tài sản chung và nợ chung.

* Theo biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2017, bị đơn là anh Nguyễn Văn B khai thống nhất với chị H về thời gian và điều kiện kết hôn. Về tình trạng hôn nhân, anh B khai: Trong thời gian vợ chồng chung sống, chị H đã nhiều lần đòi ly hôn anh nhưng anh và gia đình đã cố gắng níu kéo chị H nên vợ chồng đoàn tụ. Cách đây khoảng bốn tháng, chị H có ngỏ lời với bố mẹ anh về việc hỗ trợ kinh phí để chị lo công việc nhưng bố mẹ anh không đáp ứng được nên chị cho rằng anh và gia đình không quan tâm chị. Từ đó chị H bỏ đi đâu, ở đâu anh không rõ. Nay chị H xin ly hôn anh, anh không đồng ý vì anh không có lỗi, anh nghi ngờ chị có mối quan hệ với người đàn ông khác nên cố tình bỏ anh. Nếu chị H cương quyết ly hôn anh thì anh cũng phải chấp nhận. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con Nguyễn Phạm Minh C. Anh và chị H không có tài sản chung và nợ chung.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo và chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị H được ly hôn anh B. Về con chung: đề nghị áp dụng điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung Nguyễn Phạm Minh C sinh ngày 31/8/2011 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị H. Về tài sản chung: Chị H và anh B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng: Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh B tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 31/01/2009 theo giấy chứng nhận kết hôn số 05 quyển số 02 của Ủy ban nhân dân xã Minh Hưng - đây là hôn nhân hợp pháp. Chị H cho rằng, ngay sau khi cưới vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do anh B không quan tâm tới chị và còn chơi bời, chị đã khuyên giải nhiều nhưng anh không thay đổi, chị và anh B ly thân từ tháng 5/2017, còn anh B khai, trong thời gian vợ chồng chung sống chị H đã nhiều lần đòi ly hôn. Tòa án cũng đã nhiều lần động viên

chị H trở lại đoàn tụ nhưng chị vẫn kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn, anh B cố tình không tham gia phiên hòa giải. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị H được ly hôn anh B.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh B có một con chung là Nguyễn Phạm Minh C sinh ngày 31/8/2011. Cháu C hiện nay đang ở với anh B và bố mẹ anh B, cháu được gia đình anh B chăm sóc chu đáo. Để ổn định việc học tập và sinh hoạt cho cháu C cần giao cháu C cho anh B trực tiếp nuôi, chị H có trách nhiệm góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho anh B 800.000 đồng/ tháng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H và anh B đều khai, vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, Tòa án công nhận đây là sự thật.

[2.4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Thanh H và anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Phạm Minh C sinh ngày 31/8/2011 cho anh B trực tiếp nuôi.

2.2. Chị H góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho anh B mỗi tháng 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) kể từ tháng 9/2017 đến khi cháu Minh C đủ 18 tuổi.

2.3. Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị H và anh B không có tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000746 ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, chị H còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị H và anh B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kiến Xương;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- Đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Anh